

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **10/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/02/2021

V/v *Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khanh.

2. Ông Trần Xuronne.

- Thư ký phiên tòa: Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 08/02/2021, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 486/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 01/02/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị Mỹ P**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông **Khuru H**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:* Ông **Khuru M**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X1, ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ P trình bày: Vào tháng 11/2013, bà P và ông Khuru H cưới nhau trên

tinh thần tự nguyện, đến nay không có đăng ký kết hôn. Ông bà có một con chung là Khuru Trương Phước L, sinh ngày 07/11/2016, hiện sống với bà P. Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên cãi nhau, ông H thường xuyên rượu chè, không lo làm ăn nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Bà P yêu cầu không công nhận bà và ông Khuru H là vợ chồng; Về con chung: Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Khuru H: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông Khuru H không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Khuru H.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/01/2021, ông Khuru M – cha ruột ông Khuru H cho rằng: Mâu thuẫn vợ chồng Khuru H ông không rõ. Tuy nhiên khoảng 01 năm nay thì ông Khuru H thường xuyên về nhà ông. Ông Khuru H và bà P đến nay chưa đăng ký kết hôn. Cháu L về sống với mẹ tại Ấp 9 xã, Trinh Phú sau khi sinh được 01 năm đến nay. Ông Khuru H không có công việc ổn định, chỉ khi có khách đến sửa máy móc tại nhà ông thì đến phụ giúp. Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Giữa nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên theo quy định của pháp luật: Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó nguyên đơn Trương Thị Mỹ P khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với Khuru H là có căn cứ chấp nhận. Về con chung: cháu Khuru Trương Phước L, sinh ngày 07/11/2016 hiện đang sống với bà P, tránh làm thay đổi môi trường sống của cháu L nên cần giao con chung tên Khuru Trương Phước L cho bà P nuôi dưỡng là phù hợp. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Khuru H không ai được quyền ngăn cản theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà P đối với ông H; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 58 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn ông Khuru H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người làm chứng ông Khuru M vắng mặt nhưng đã cung cấp lời khai cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2013, bà P và ông H cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà P và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, đồng thời phải đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà P và ông H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận. Nay bà P yêu cầu không công nhận bà và ông H là vợ chồng là có căn cứ, cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

[2.2] Về con chung: Bà P và ông H có con chung là Khuru Trương Phước L, sinh ngày 07/11/2016, hiện sống với mẹ và có cuộc sống tốt, học hành thuận tiện. Do ông H không có công việc ổn định và cũng không có ý kiến về việc nuôi con chung, bà P có nguyện vọng nuôi con và đủ điều kiện nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà P không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228, 229; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ P, không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Mỹ P và ông Khuru H.

2. Về con chung: Giao cháu Khuru Trương Phước L, sinh ngày 07/11/2016 cho bà Trương Thị Mỹ P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà P không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Trương Thị Mỹ P phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006741 ngày 30/10/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa